



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Vũ Thị Thuận

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Trần Túc Mã

Ông Kim Dong Hyu

Ông Vũ Trí Thức

Ông Lee Tae Yon

Ông Chung Ji Kwang

Ông Nguyễn Quốc Huy

Ông Lee Choong Hwan

Ông Ji Chang Won

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Túc Mã

Ông Nguyễn Huy Văn

Bà Nguyễn Thị Lan

Ông Nguyễn Văn Bùi

Ông Kim Dong Hyu

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Dương Đức Hùng

Bà Nguyễn Thanh Hoa

Ông Kwon Ki Bum

Bà Trần Thị Lý

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Túc Mã**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 3 năm 2021



Số: *0609* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 3 năm 2021  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.010.170.000.951</b>	<b>888.025.065.162</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>308.893.810.924</b>	<b>297.466.318.638</b>
1. Tiền	111		163.893.810.924	207.466.318.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.000.000.000	90.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>107.494.269.891</b>	<b>14.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	107.494.269.891	14.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.987.872.054</b>	<b>163.014.157.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164.674.314.902	138.089.031.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.705.878.321	18.255.858.091
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.578.447.190	12.690.697.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.970.768.359)	(6.021.430.128)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>351.803.505.794</b>	<b>364.250.561.407</b>
1. Hàng tồn kho	141		354.149.880.456	365.620.223.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.346.374.662)	(1.369.662.020)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.990.542.288</b>	<b>48.794.027.254</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.509.695.995	3.403.818.611
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.261.058.377	42.121.696.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.219.787.916	3.268.511.825
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>640.655.589.981</b>	<b>683.486.922.926</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>588.565.778.286</b>	<b>619.527.444.271</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	534.114.047.091	567.041.810.467
- Nguyên giá	222		1.001.740.588.289	960.887.228.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.626.541.198)	(393.845.417.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	54.451.731.195	52.485.633.804
- Nguyên giá	228		62.823.886.429	59.465.654.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.372.155.234)	(6.980.021.171)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.941.130.776</b>	<b>14.423.333.008</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.941.130.776	14.423.333.008
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	500.000.000	500.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.648.680.919</b>	<b>49.036.145.647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.744.630.024	39.195.773.272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	17.347.320.171	4.669.421.421
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		206.298.472	-
4. Lợi thế thương mại	269	17	2.350.432.252	5.170.950.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.650.825.590.932</b>	<b>1.571.511.988.088</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

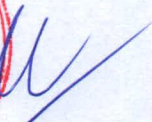
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>478.376.329.432</b>	<b>453.482.230.205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>433.820.800.272</b>	<b>343.492.701.045</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	144.624.067.095	102.706.696.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		322.002.917	167.908.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	28.860.010.718	24.596.541.925
4. Phải trả người lao động	314		51.962.508.508	42.337.824.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	53.538.014.410	27.352.408.849
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	26.361.695.568	20.480.269.378
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	89.057.881.868	88.508.937.169
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	34.434.000.000	34.434.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.660.619.188	2.908.114.050
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.555.529.160</b>	<b>109.989.529.160</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	44.555.529.160	109.989.529.160
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.172.449.261.500</b>	<b>1.118.029.757.883</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.171.159.703.077</b>	<b>1.116.169.959.036</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.652.783.012	9.652.783.012
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.305.345.240	377.188.672.853
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.469.156.763	95.211.969.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		40.919.432.839	42.591.709.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		90.549.723.924	52.620.259.893
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		93.177.549.062	86.561.664.380
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.289.558.423</b>	<b>1.859.798.847</b>
1. Nguồn kinh phí	431		403.039.884	839.374.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		886.518.539	1.020.424.547
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.650.825.590.932</b>	<b>1.571.511.988.088</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

  
Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.914.335.576.570	1.716.062.237.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	5.465.564.286	5.622.769.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.908.870.012.284	1.710.439.468.422
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	877.456.366.604	770.011.246.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.031.413.645.680	940.428.221.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	7.117.222.669	4.773.654.144
7. Chi phí tài chính	22	32	11.528.502.397	17.805.246.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.442.619.337	17.764.076.691
8. Chi phí bán hàng	25	33	507.990.576.438	489.643.762.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	254.351.128.124	222.945.532.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		264.660.661.390	214.807.334.447
11. Thu nhập khác	31		2.443.912.620	2.495.861.511
12. Chi phí khác	32		455.599.002	2.464.458.556
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.988.313.618	31.402.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		266.648.975.008	214.838.737.402
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	62.579.295.769	42.433.441.791
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(12.677.898.750)	1.813.069.107
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		216.747.577.989	170.592.226.504
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		195.787.070.067	153.427.254.762
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.960.507.922	17.164.971.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.185	3.253

*Tho*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

*Đinh*

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>266.648.975.008</b>	<b>214.838.737.402</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	81.763.560.138	82.099.343.496
Các khoản dự phòng	03	1.926.050.873	1.176.789.555
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.597.355)	(9.270.781)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.033.645.812)	(3.504.445.175)
Chi phí lãi vay	06	11.442.619.337	17.764.076.691
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>355.649.962.189</b>	<b>312.365.231.188</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.405.895.645)	(20.896.847.443)
Thay đổi hàng tồn kho	10	11.264.044.499	(25.404.876.287)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	77.836.348.903	29.840.731.289
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.146.018.864	6.170.088.090
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.550.860.864)	(17.908.686.932)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.557.731.092)	(45.746.821.997)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	730.807.880	2.130.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.827.890.908)	(23.495.230.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>346.284.803.826</b>	<b>217.053.587.156</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.124.870.857)	(31.921.925.665)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	102.900.000	492.145.912
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.494.269.891)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.500.000.000	4.900.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.583.562.025	4.485.042.828
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(132.432.678.723)</b>	<b>(32.044.736.925)</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.023.239.617
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.434.000.000)	(63.502.286.388)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136.986.422.558)	(141.193.892.558)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(202.420.422.558)</b>	<b>(203.672.939.329)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.431.702.545	(18.664.089.098)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	297.466.318.638	316.133.597.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.210.259)	(3.189.516)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	308.893.810.924	297.466.318.638

  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

  
Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và đăng ký mã số thuế số 0100108656 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 11 năm 2008 với mã giao dịch TRA.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.437 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.438).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và



việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 đã trả tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Phần mềm máy tính	02 - 06

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao



gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, lắp đặt và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả tại ngày kết thúc năm tài chính, chi phí phải trả bao gồm các khoản chiết khấu phải trả; thù lao cộng tác viên, trình được viên và các khoản chi phí phải trả khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	14.045.764.556	29.048.375.664
Tiền gửi không kỳ hạn	149.807.980.868	178.073.178.174
Tiền đang chuyển	40.065.500	344.764.800
Các khoản tương đương tiền (i)	145.000.000.000	90.000.000.000
	<b>308.893.810.924</b>	<b>297.466.318.638</b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 8,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	37.218.681.480	17.607.461.193
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	5.134.457.450	5.262.353.991
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Đắk Nông	4.263.803.752	2.302.510.942
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	3.466.087.340	4.599.021.521
Trung tâm Y tế Huyện Đắk RLấp	3.293.111.864	1.721.921.877
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	2.237.372.158	3.333.447.647
Các khách hàng khác	109.060.800.858	103.262.314.776
	<b>164.674.314.902</b>	<b>138.089.031.947</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư - Xây Dựng Thành Công	5.345.149.409	-
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Chengdu Justgood Industry & IMP-EXP Trade Co., Ltd	1.352.732.400	348.450.000
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	-	2.026.000.000
Các đối tượng khác	7.622.996.512	12.496.408.091
	<b>17.705.878.321</b>	<b>18.255.858.091</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.933.178.813	6.760.875.079
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.951.445.458	2.116.186.670
Lãi dự thu	1.864.143.958	333.561.643
Phải thu ngắn hạn khác	829.678.961	3.480.074.561
	<b>10.578.447.190</b>	<b>12.690.697.953</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ông Nguyễn Tường Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	-	2.336.744.473
- Bệnh viện Y học Cổ truyền Tỉnh Bình Phước	850.022.001	693.896.001	156.126.000	991.197.000	991.197.000	-
- Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	698.838.980	-	698.838.980
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	-	-	-	757.078.788	-	757.078.788
- Các đối tượng khác	12.663.428.565	8.884.369.659	3.779.058.906	2.305.491.826	76.723.939	2.228.767.887
	<b>16.549.034.019</b>	<b>9.578.265.660</b>	<b>6.970.768.359</b>	<b>7.089.351.067</b>	<b>1.067.920.939</b>	<b>6.021.430.128</b>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.429.383.014	-	2.223.210.830	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.470.173.690	2.303.078.919	165.874.226.455	1.351.322.415
Công cụ, dụng cụ	185.978.811	-	478.397.330	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.755.358.477	-	25.244.344.049	-
Thành phẩm	129.069.478.163	39.457.298	123.413.202.559	10.897.996
Hàng hoá	67.956.155.067	3.838.445	48.386.842.204	7.441.609
Hàng gửi bán	283.353.234	-	-	-
	<b>354.149.880.456</b>	<b>2.346.374.662</b>	<b>365.620.223.427</b>	<b>1.369.662.020</b>

Trong năm, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.118.767.272 VND (năm 2019: 142.054.630 VND) do các hàng tồn kho chậm luân chuyển, hỏng, hết hạn.

Trong năm, Công ty và các công ty con đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 142.054.630 VND (năm 2019: 1.455.012.029 VND) do đã thanh lý, tiêu hủy các hàng tồn kho chậm luân chuyển, hỏng, hết hạn đã được trích lập dự phòng từ năm trước.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	357.846.739	1.917.912.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	161.516.289	382.503.713
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	990.332.967	1.103.402.020
	<u>1.509.695.995</u>	<u>3.403.818.611</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	12.263.346.460	25.279.310.307
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	6.281.153.365	5.280.991.126
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.877.285.852	2.309.673.178
Chi phí đào tạo trước hoạt động	-	1.760.551.467
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.322.844.347	4.565.247.194
	<u>23.744.630.024</u>	<u>39.195.773.272</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	343.073.315.357	520.259.824.130	73.287.857.812	18.750.028.827	5.516.201.950	960.887.228.076
Tăng trong năm	7.796.364.407	34.506.554.446	1.871.987.563	578.000.000	-	44.752.906.416
Thanh lý, nhượng bán	(115.394.900)	(1.865.958.279)	(633.299.909)	(1.277.509.115)	(7.384.000)	(3.899.546.203)
Phân loại lại	482.923.112	(482.923.112)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>351.237.207.976</b>	<b>552.417.497.185</b>	<b>74.526.545.466</b>	<b>18.050.519.712</b>	<b>5.508.817.950</b>	<b>1.001.740.588.289</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	117.811.370.763	210.704.899.712	47.470.205.744	13.620.511.229	4.238.430.161	393.845.417.609
Khấu hao trong năm	21.626.768.398	47.916.086.358	6.487.057.830	1.335.255.360	246.874.531	77.612.042.477
Thanh lý, nhượng bán	(115.394.900)	(1.801.327.238)	(633.299.909)	(1.273.512.841)	(7.384.000)	(3.830.918.888)
Phân loại lại	641.135.284	121.769.548	(8.897.675)	-	(754.007.157)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.963.879.545</b>	<b>256.941.428.380</b>	<b>53.315.065.990</b>	<b>13.682.253.748</b>	<b>3.723.913.535</b>	<b>467.626.541.198</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	225.261.944.594	309.554.924.418	25.817.652.068	5.129.517.598	1.277.771.789	567.041.810.467
Tại ngày cuối năm	211.273.328.431	295.476.068.805	21.211.479.476	4.368.265.964	1.784.904.415	534.114.047.091

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 172.790.728.762 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144.652.132.255 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, các công ty con của Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 155.442.779.568 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 177.959.980.061 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	49.632.073.505	9.833.581.470	59.465.654.975
Tăng trong năm	1.543.419.024	1.993.000.000	3.536.419.024
Thanh lý, nhượng bán	-	(178.187.570)	(178.187.570)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.175.492.529</b>	<b>11.648.393.900</b>	<b>62.823.886.429</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.991.041.658	4.988.979.513	6.980.021.171
Khấu hao trong năm	164.282.577	1.300.622.390	1.464.904.967
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.770.904)	(72.770.904)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.155.324.235</b>	<b>6.216.830.999</b>	<b>8.372.155.234</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	47.641.031.847	4.844.601.957	52.485.633.804
Tại ngày cuối năm	49.020.168.294	5.431.562.901	54.451.731.195

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án phần mềm ERP	3.346.580.250	680.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Máy móc thiết bị	1.657.430.000	3.433.435.950
Công trình văn phòng tại Gia Lai	-	5.194.752.092
Các công trình khác	584.393.254	2.762.417.694
	<b>7.941.130.776</b>	<b>14.423.333.008</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (công ty con của Công ty) đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với giá trị khoản đầu tư là 500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu là 5%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán, doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng và lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính), được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% đến 20%.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa VND	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Số dư cuối năm	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
<b>PHÂN BỐ LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.467.939.358	23.034.236.068	24.502.175.426
Phân bổ trong năm	-	2.820.518.702	2.820.518.702
Số dư cuối năm	1.467.939.358	25.854.754.770	27.322.694.128
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	5.170.950.954	5.170.950.954
Tại ngày cuối năm	-	2.350.432.252	2.350.432.252

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Nanum CnC	35.397.988.425	35.397.988.425	17.160.011.305	17.160.011.305
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	8.701.100.919	8.701.100.919	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	3.357.387.622	3.357.387.622	5.394.441.454	5.394.441.454
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.905.344.441	2.905.344.441	3.776.231.109	3.776.231.109
Các đối tượng khác	94.262.245.688	94.262.245.688	76.376.012.401	76.376.012.401
	<b>144.624.067.095</b>	<b>144.624.067.095</b>	<b>102.706.696.269</b>	<b>102.706.696.269</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>8.701.100.919</b>	<b>8.701.100.919</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	55.084.583	55.084.583	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	568.791.325	568.791.325	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.624.095.001	2.624.095.001	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	-	-	13.199.247.000	13.199.247.000
Các loại thuế khác	20.540.916	-	-	20.540.916
	<b>3.268.511.825</b>	<b>3.247.970.909</b>	<b>13.199.247.000</b>	<b>13.219.787.916</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.366.958.458	48.358.530.514	49.999.343.603	2.726.145.369
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.107.067.395	7.107.067.395	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	930.846.479	930.846.479	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.703.240.462	60.097.179.070	53.557.731.092	23.242.688.440
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.118.045	13.076.656.800	13.712.843.376	2.889.931.469
Các loại thuế khác	224.960	3.248.498.801	3.247.478.321	1.245.440
	<b>24.596.541.925</b>	<b>132.818.779.059</b>	<b>128.555.310.266</b>	<b>28.860.010.718</b>

- (i) Thuế nhà đất, tiền thuê đất phải thu là số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phát sinh tại Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) được bù trừ vào tiền thuê đất trong tương lai theo Công văn số 1214/STC-GCS&DN ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên và Công văn số 11/XN-CCTKV ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thuế khu vực Mỹ Hòa – Văn Lâm.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả	33.680.917.669	15.344.335.246
Thù lao phải trả cộng tác viên, trình dưng viên	15.608.095.708	8.950.950.439
Chi phí lãi vay phải trả	114.000.000	222.241.527
Chi phí phải trả khác	4.135.001.033	2.834.881.637
	<b>53.538.014.410</b>	<b>27.352.408.849</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh doanh thu tương ứng với số điểm khách hàng đã tích lũy do mua sản phẩm của Công ty nhưng chưa quy đổi ra các sản phẩm, hàng hóa theo chính sách bán hàng của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.998.092.978	85.108.875.478
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	846.240.644	543.574.162
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	302.192.180	374.192.150
Phải trả khác	2.911.356.066	2.482.295.379
	<b><u>89.057.881.868</u></b>	<b><u>88.508.937.169</u></b>
Cổ tức phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b><u>62.830.372.000</u></b>	<b><u>62.830.372.000</u></b>



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 24)</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.014.000.000	2.014.000.000	2.014.000.000	2.014.000.000	2.014.000.000	2.014.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000	31.920.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>	<b>34.434.000.000</b>

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (i)	7.726.600.000	7.726.600.000	-	3.014.000.000	4.712.600.000	4.712.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	135.196.929.160	135.196.929.160	-	61.920.000.000	73.276.929.160	73.276.929.160
- Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>144.423.529.160</b>	<b>144.423.529.160</b>	<b>-</b>	<b>65.434.000.000</b>	<b>78.989.529.160</b>	<b>78.989.529.160</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.434.000.000	34.434.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	109.989.529.160	44.555.529.160



- (i) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT170-Traphacosapa ngày 26 tháng 10 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy chế biến, kinh doanh dược liệu, dược phẩm, thực phẩm chức năng tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 25 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty TNHH MTV TraphacoSapa đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 350/2017-HĐCVDADT/NHCT124-TRAPHACO HUNG YEN ngày 31 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả trong thời gian 24 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco có giá trị tối thiểu 250 tỷ VND trong thời gian dư nợ khoản vay.
- (iii) Thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐ/QBVM-TRAPHACO ngày 07 tháng 8 năm 2017 ký giữa Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên. Số tiền vay là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư mua sắm trang thiết bị khu xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất khoản vay cố định 3,6%/năm, được trả hàng quý, gốc được trả trong thời gian 4 năm trên cơ sở 01 năm một lần, thời gian ân hạn nợ gốc là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi bảo lãnh vay vốn của ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	34.434.000.000	34.434.000.000
Trong năm thứ hai	35.118.600.000	35.434.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.436.929.160	74.555.529.160
	<b>78.989.529.160</b>	<b>144.423.529.160</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	34.434.000.000	34.434.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>44.555.529.160</b>	<b>109.989.529.160</b>



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	414.536.730.000	133.021.732.000	9.652.783.012	(3.593.000)	366.638.254.471	95.763.019.441	86.450.773.911	1.106.059.699.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	153.427.254.762	17.164.971.742	170.592.226.504
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(3.191.853.664)	(44.642.393.664)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	10.550.418.382	(10.550.418.382)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	(1.222.416.604)	(502.353.842)	(1.724.770.446)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(17.905.917.599)	(1.228.760.445)	(19.134.678.044)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(12.118.362.394)	(95.019.442.394)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	52.068.173	(12.750.928)	39.317.245
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>9.652.783.012</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>377.188.672.853</b>	<b>95.211.969.791</b>	<b>86.561.664.380</b>	<b>1.116.169.959.036</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	195.787.070.067	20.960.507.922	216.747.577.989
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(405.657.664)	(41.856.197.664)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	12.116.672.387	(12.116.672.387)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-	-	(703.260.265)	(448.158.468)	(1.151.418.733)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	-	-	(22.336.266.069)	(1.372.445.611)	(23.708.711.680)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (iii)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(12.118.362.394)	(95.019.442.394)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(22.064.374)	897	(22.063.477)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>9.652.783.012</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>389.305.345.240</b>	<b>131.469.156.763</b>	<b>93.177.549.062</b>	<b>1.171.159.703.077</b>

- (i) Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2019 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị.
- (ii) Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo mức dự kiến trích quỹ được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.
- (iii) Trong năm, Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con đã phê duyệt việc thực hiện tạm ứng một phần cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo mức dự kiến chia cổ tức được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.133)</b>	<b>(3.133)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.450.540</b>	<b>41.450.540</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 06 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>



**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài:**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn của Công ty và các công ty con như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.651.605.601	4.692.893.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.571.725.721	13.617.530.073
Sau năm năm	31.064.039.288	19.394.900.369
	<b>48.287.370.610</b>	<b>37.705.324.202</b>

Tổng số tiền thuê hoạt động tài sản không hủy ngang thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	176.996,93	13.127,60
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	4.686.410.816	2.560.552.240

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến dược phẩm, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.914.335.576.570</b>	<b>1.716.062.237.858</b>
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.596.251.626.123	1.409.231.597.120
Doanh thu bán hàng hóa	316.690.525.414	302.588.990.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.393.425.033	4.241.650.003
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.465.564.286)</b>	<b>(5.622.769.436)</b>
Hàng bán bị trả lại	(5.465.564.286)	(5.622.769.436)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.908.870.012.284</b>	<b>1.710.439.468.422</b>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	630.530.183.197	523.864.974.578
Giá vốn của hàng hóa đã bán	246.682.966.260	245.566.589.108
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	243.217.147	579.683.297
	<b>877.456.366.604</b>	<b>770.011.246.983</b>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.856.650.398	396.076.106.221
Chi phí nhân công	412.359.130.062	378.555.089.168
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	81.763.560.138	82.099.343.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.803.673.111	153.206.505.492
Chi phí khác	265.499.381.229	233.601.241.179
	<b>1.408.282.394.938</b>	<b>1.243.538.285.556</b>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.864.144.340	3.963.125.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	319.252.801	43.538.571
Doanh thu hoạt động tài chính khác	683.825.528	566.990.556
	<b>7.117.222.669</b>	<b>4.773.654.144</b>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.442.619.337	17.764.076.691
Chi phí tài chính khác	85.883.060	41.169.838
	<b>11.528.502.397</b>	<b>17.805.246.529</b>



33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	129.275.894.380	113.434.723.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.319.946.884	28.594.672.475
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	23.894.988.135	22.299.707.062
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	74.860.298.725	58.616.429.053
	<b>254.351.128.124</b>	<b>222.945.532.474</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	159.019.008.494	132.648.559.700
Chi phí quảng cáo	102.181.398.139	79.650.321.226
Chi phí hỗ trợ theo chính sách bán hàng	76.392.610.885	61.647.833.098
Chi phí cộng tác viên	56.565.714.689	71.719.419.301
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.247.946.106	8.355.050.119
Chi phí bán hàng khác	105.583.898.125	135.622.578.689
	<b>507.990.576.438</b>	<b>489.643.762.133</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Traphaco (i)	50.092.055.335	33.532.359.434
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (ii)	5.470.248.733	4.591.057.229
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (iii)	5.209.306.438	2.556.452.542
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (i)	1.632.722.262	1.670.003.085
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (iv)	174.963.001	83.569.501
	<b>62.579.295.769</b>	<b>42.433.441.791</b>

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty này áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên là 20% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ áp dụng theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; năm 2020 là năm thứ hai Công ty áp dụng ưu đãi về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động nêu trên.
- (iii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.



- (iv) Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh tại Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2021 đến hết năm 2029. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>195.787.070.067</b>	<b>153.427.254.762</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND) (i)	(22.336.266.069)	(18.609.177.864)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>173.450.803.998</b>	<b>134.818.076.898</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>4.185</b>	<b>3.253</b>

- (i) Công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo mức dự kiến trích quỹ được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm. Quỹ khen thưởng, phúc lợi này có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông năm 2021, theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể thay đổi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>153.427.254.762</b>	<b>153.427.254.762</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	(17.905.917.599)	(18.609.177.864)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>135.521.337.163</b>	<b>134.818.076.898</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	41.450.540	41.450.540
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>3.269</b>	<b>3.253</b>



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn (i)
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn (i)
Super Delta Pte.Ltd	Cổ đông lớn (i)
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

(i) Các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>27.402.005.588</b>	-
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	27.402.005.588	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>94.245.558.000</b>	<b>94.245.558.000</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.359.536.000	44.359.536.000
Magbi Fund Limited	31.084.155.000	31.084.155.000
Super Delta Pte.Ltd	18.801.867.000	18.801.867.000

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>8.701.100.919</b>	-
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	8.701.100.919	-
<b>Phải trả khác về cổ tức</b>	<b>62.830.372.000</b>	<b>62.830.372.000</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	29.573.024.000	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	20.722.770.000	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd	12.534.578.000	12.534.578.000

**Tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập Ban Tổng Giám được hưởng trong năm như sau:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>2.622.800.000</b>	<b>2.661.000.000</b>
Bà Vũ Thị Thuận (Chủ tịch)	1.507.500.000	1.309.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn (đại diện SCIC)	438.300.000	472.000.000
Ông Vũ Trí Thức (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020, đại diện SCIC)	297.000.000	-
Ông Lee Tae Yon (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)	240.000.000	-
Ông Lee Choong Hwan (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020)	70.000.000	290.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020, đại diện SCIC)	70.000.000	300.000.000
Ông Marcus John Pitt (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2019)	-	290.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>8.730.951.198</b>	<b>5.784.679.070</b>
Ông Trần Túc Mã (thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc)	2.980.899.141	2.479.641.130
Ông Nguyễn Huy Văn	1.115.879.328	914.427.502
Bà Nguyễn Thị Lan	1.164.244.074	947.025.093
Ông Nguyễn Văn Bùi	1.158.688.865	952.033.927
Ông Kim Dong Hyu (thành viên Hội đồng Quản trị, bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)	2.311.239.790	491.551.418

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 7.606.551.113 VND (năm 2019: 3.824.725.529 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 7.534.576.800 VND (năm 2019: 554.222.000 VND), là số tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



38. SỰ KIỆN KHÁC

Hiện nay, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang lan rộng ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo nhiều thách thức cho các ngành kinh tế. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu



Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2021

